

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 41 /2025/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang áp dụng cho các công việc về điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo quy định của pháp luật về đất đai;

Quyết định này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;
- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

7. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

8. Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

9. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

10. Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Điều 4. Quy định viết tắt

KS3	Kỹ sư bậc 3
KS4	Kỹ sư bậc 4
KS6	Kỹ sư bậc 6
KSC2	Kỹ sư chính bậc 2
LX4	Lái xe bậc 4
CEC	Dung tích hấp thu
OM	Chất hữu cơ tổng số
K ₂ O (%)	Kali tổng số
N (%)	Nitơ tổng số
P ₂ O ₅ (%)	Phốt pho tổng số
pH _{KCl}	Độ chua của đất
Pb	Chì
Cd	Cadimi
Cu	Đồng
As	Asen
Zn	Kẽm
Cr	Crôm
Hg	Thủy ngân
Ni	Niken

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

5.1. Định mức này quy định mức cho hoạt động trực tiếp điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Các chi phí lập nhiệm vụ, quản lý chung, kiểm tra nghiệm thu, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2. Định mức lao động

a) Định mức lao động điều tra, đánh giá đất đai là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể) và thời gian được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

- Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan.

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

5.3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.4. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Hậu Giang được tính theo công thức: $M = M_T + M_{pd} + M_{pt}$

Trong đó:

- M là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai của tỉnh.

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai của tỉnh (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất).

- M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất của tỉnh = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất của tỉnh.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của tỉnh (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Hậu Giang được tính theo công thức $M = M_T + M_{dt}$

Trong đó:

- M là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hóa đất của tỉnh.

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hóa đất của tỉnh (không tính nội dung điều tra các loại hình thoái hóa).

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại hình thoái hóa tính theo điểm điều tra của tỉnh = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra của tỉnh.

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Hậu Giang được tính theo công thức $M = M_T + M_{dt} + M_{pt}$

Trong đó:

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cho tỉnh.

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất của tỉnh = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất của tỉnh.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của tỉnh (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 6. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1	<i>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3KS3	30	40
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3KS3	33	63
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3KS3	33	63
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3KS3	155	235

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất	Nhóm 3KS3	50	75
2	<i>Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra</i>			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3KS3	8	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3KS3		30
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3KS3	8	
3	<i>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</i>			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4KS3	45	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4KS3	25	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2KS3	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa			
1	<i>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</i>			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4KS3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2KS3	18	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3KS3	24	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4KS3	115	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra phẫu diện đất và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4KS3	63	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	25	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4KS3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	13	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2KS3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2KS3	50	
2	<i>Điều tra, lấy mẫu đất phục vụ đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)</i>			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoanh đất theo bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4KS3		116

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi); thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4KS3		50
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4KS3	88	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2KS3	68	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	<i>Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra</i>			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4KS3	25	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích.	Nhóm 4KS3	25	
2	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất</i>			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3KS3	3	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng gồm loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2KS3	63	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2KS3	38	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2KS3	89	
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2KS3	63	
3	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất</i>			
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3KS3	3	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 4KS3	32	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 4KS3	25	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4KS3	43	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4KS3	43	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4KS3	43	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 4KS3	46	
4	<i>Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp</i>	Nhóm 2KS3	63	
Bước 4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	<i>Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai</i>	Nhóm 2KS3	50	
2	<i>Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề</i>	Nhóm 2KS3	108	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	<i>Xây dựng lớp thông tin loại đất</i>			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1KS3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3KS3	40	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin về loại đất đã tạo lập	Nhóm 3KS3	45	
4	<i>Xây dựng bản đồ chất lượng đất</i>			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3KS3	138	
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3KS3	38	
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu: chuyển ranh giới và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 3KS3	169	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề đã xây dựng ở mục 4.3 Bước này để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất;	Nhóm 3KS3	60	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3KS3	83	
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	1KS3	5	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3KS3	20	
5	<i>Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi</i>			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi từ kết quả phân mức chất lượng đất tại mục 4.4 Bước này	Nhóm 4KS3	30	
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi vào lớp thông tin khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4KS3	30	
6	<i>Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai</i>			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai vào lớp thông tin đã xây dựng tại khoản 3 Bước này	Nhóm 3KS3	138	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường: chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính vào các lớp thông tin	Nhóm 3KS3	175	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề tại mục 6.2 và mục 4.4 Bước này để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3KS3	80	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3KS3	83	
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	1KS3	5	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3KS3	20	
7	<i>Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3KS3	54	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2KS3	8	
8	<i>Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai</i>	Nhóm 3KS3	11	
Bước 5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất			
1	<i>Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất</i>			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2KS3	52	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	32	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	48	
1.4	Phân tích, đánh giá chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	20	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	38	
2	<i>Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai</i>			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 1KS4, 1KS6	54	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1KS3, 1KSC2	20	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1KS3, 1KSC2	40	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1KS3, 1KSC2	48	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1KS3, 1KSC2	36	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	103	
3	<i>Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1KS3, 1KSC2	54	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1KS3, 1KSC2	20	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1KS3, 1KSC2	40	
4	<i>Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất</i>	Nhóm 1KS3, 1KSC2	45	
5	<i>Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</i>	Nhóm 1KS3, 1KSC2	55	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1KS4, 1KS6	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1KS4, 1KS6, 1KSC2	43	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1KS3, 1KSC2	15	

b) Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3KS3, 1LX4	1,00	0,50	0,50
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3KS3, 1LX4	0,50	0,25	0,25

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 03

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1KS3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp	1KS3	0,24
3	1Đ3	pH KCl	1KS3	0,4
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1KS3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1KS3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1KS3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1KS3	0,32
6	1Đ6	CEC	1KS3	0,4
7	1Đ7	N tổng số	1KS3	0,75

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
8	1Đ8	P ₂ O ₅ tổng số	1KS3	0,75
9	1Đ9	K ₂ O tổng số	1KS3	0,75
10	1Đ10	Vi sinh vật tổng số		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn	1KS3	0,5
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men	1KS3	0,4
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc	1KS3	0,4
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn	1KS3	0,5

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 04

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1771	
2	Bàn làm việc	Cái	96		6373	
3	Ghế tựa	Cái	96		6373	
4	Chuột máy tính	Cái	60		6373	
5	Máy tính Casio	Cái	60		531	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1771	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		5311	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	354	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	590	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	885	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1771	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	18	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		18	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			663
15	Quần áo mưa	Bộ	12			332
16	Ba lô	Cái	24			663

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			663
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			52
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			206

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 04 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Điều tra phẫu diện

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	4	2	2	2	1	1
2	Ba lô	Cái	24	4	2	2	2	1	1
3	Quần áo mưa	Bộ	12	2	1	1	1	0,5	0,5
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	1	0,5	0,5			

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,5	0,25	0,25
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
7	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng	24	15	15		15	15	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,5	0,5		0,5	0,5	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giày bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 06

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,16
4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,16
5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16
7	Áo blu	Cái	12		0,4
8	Dép xốp	Đôi	6		0,8
9	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,06
12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,06
13	Bàn làm việc	Cái	96		0,24
14	Ghế tựa	Cái	96		0,24
15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,04
16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,04
17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,24
1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp				Như 1Đ1
1Đ3	pH_{KCl}				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,24
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,24
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,24
4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,24
5	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,24
6	Áo blu	Cái	12		0,4
7	Dép xốp	Đôi	6		0,8
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,1
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
12	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
13	Ghế tựa	Cái	96		0,4
14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,28
3	Đĩa phôi mẫu	Cái	12		0,28
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
18	Áo blu	Cái	12		0,4
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
22	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
23	Ghế tựa	Cái	96		0,4
24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
1Đ5	Thành phần cơ giới				
1Đ5a	Cát, cát mịn				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,16
5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,16
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16
7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,16
8	Áo blu	Cái	12		0,4
9	Dép xốp	Đôi	6		0,8
10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,08
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
14	Bàn làm việc	Cái	96		0,32
15	Ghế tựa	Cái	96		0,32
16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,02
20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,32
1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
1Đ6	CEC				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,36
2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,36
3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,36
4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,36
5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,36
6	Pipet 5ml	Cái	12		0,36
7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,36
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,36
9	Bình tia	Cái	36		0,36
10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,36

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,36
12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,36
13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,36
14	Áo blu	Cái	12		0,4
15	Dép xốp	Đôi	6		0,8
16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,2
19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
20	Bàn làm việc	Cái	96		0,8
21	Ghế tựa	Cái	96		0,8
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút âm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,8
1Đ7	N tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,7
2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,7
3	Pipet 5ml	Cái	12		0,7
4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,7
5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,7
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,7
7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,7
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,7
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,7
10	Đèn D2	Cái	24		0,7
11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,7
12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,7
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,7
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,7
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,7
16	Áo blu	Cái	12		0,4

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
25	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
26	Ghế tựa	Cái	96		0,4
1Đ8	P₂O₅ tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Bình tam giác	Cái	12		0,28
3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
4	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
11	Bình tia	Cái	36		0,28
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
18	Áo blu	Cái	12		0,4
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
27	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
28	Ghế tựa	Cái	96		0,4
1Đ9	K₂O tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,28
3	Bình tam giác	Cái	12		0,28
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
10	Cốc nhựa	Cái	36		0,28
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
12	Bình tia	Cái	36		0,28
13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
19	Áo blu	Cái	12		0,4
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
29	Ghế tựa	Cái	96		0,4
1Đ10	Vi sinh vật tổng số				
1Đ10a	Tổng số vi khuẩn				
1	Áo blu	Cái	12		0,6
2	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,6
3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,6
4	Ống ependof 1ml	Cái	1		0,6
5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,6
6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,6
8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,6
9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,6
10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,6
11	Cốc thủy tinh 50ml	Cái	12		0,6
12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,6
13	Đĩa petri	Cái	12		0,6
14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,6
15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,6
17	Đèn cồn	Cái	12		0,6
18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
1Đ10b	Tổng số nấm men				Như 1Đ10a
1Đ10c	Tổng số nấm mốc				Như 1Đ10a
1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ10a

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phễu diện; phân tích mẫu đất)

Bảng số 07

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	16,5	1,5
4	Mực in màu A4	Hộp	3,5	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	5	
6	Mực phôi tô	Hộp	3,5	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
9	Giấy A3	Gram	1	
10	Giấy A4	Gram	122	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	7,5	
13	Sổ công tác	Quyển	30	30
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức vật liệu tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	7,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	12,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	16,8	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	23,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,99	

b) Định mức vật liệu điều tra phẫu diện

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cái	3	2		3	2	

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 09

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng		
1	Bao đựng mẫu	Cái	1
2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp		Như 1Đ1
1Đ3	pH_{KCl}		
1	KCl	Gram	4
2	Bao đựng mẫu	Cái	1
3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
1	K ₂ Cr ₂ O ₇	Gram	13
2	H ₂ SO ₄	ml	12,5
3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	Gram	24,5
4	C ₁₂ H ₇ N ₂ .H ₂ O	Gram	0,4
5	H ₃ PO ₄	ml	25
6	Diphenylamin	Gram	1
7	Cồn	ml	10
8	Bao đựng mẫu	Cái	1
9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,1

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ5	Thành phần cơ giới		
1Đ5a	Cát, cát mịn		
1	(NaPO ₃) ₆	Gram	0,5
2	Na ₂ CO ₃	Gram	0,5
3	Bao đựng mẫu	Cái	1
4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a
1Đ6	CEC		
1	CH ₃ COOH	Gram	9,65
7	NH ₄ OH	Gram	19
3	Etanol	ml	25
4	KCl	Gram	12,5
5	HCl	ml	12,5
6	H ₃ BO ₃	Gram	5
7	NaOH	Gram	5
8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn	ml	12,5
9	Bromocresol xanh	Gram	0,2
10	Metyl đỏ	Gram	0,2
11	Cồn	ml	10
12	Màng lọc	Cái	0,5
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ7	N tổng số		
1	NaOH	Gram	2
2	H ₃ BO ₃	ml	0,2
3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,5
4	KNO ₃	Gram	0,6
5	Glyxin	Gram	0,5
6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	ml	0,5
7	K ₂ SO ₄	Gram	2
8	HCl	ml	1

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
9	H ₂ SO ₄	ml	10
10	Hợp kim Devarda	Gram	0,2
11	Cồn	ml	10
12	Giấy lọc	Hộp	0,05
13	Giấy lau	Hộp	0,01
14	Sổ công tác	Quyển	0,005
1Đ8	P₂O₅ tổng số		
1	H ₂ SO ₄	ml	0,8
2	Phenolphthalein	Gram	0,2
3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,2
4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gram	0,6
5	NaOH	Gram	0,5
6	Kali antimontatrat	Gram	0,4
7	Axit Ascorbic	Gram	0,3
8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,5
9	Cồn	ml	10
10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,05
11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,01
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
1Đ9	K₂O tổng số		
1	HF	ml	0,8
2	HClO ₄	ml	0,4
3	HCl	ml	0,4
4	Dung dịch chuẩn K	ml	10
5	CsCl	Gram	0,4
6	Al(NO ₃) ₃	Gram	0,5
7	Cồn	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,05
9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,01
10	Sổ công tác	Quyển	0,005
1Đ10	Vi sinh vật tổng số		
1Đ10a	Tổng số vi khuẩn		
1	Môi trường PCA	Gram	9

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
2	Nước cất	Lít	1
3	Cồn	Lít	0,1
4	Bông không thấm nước	Gram	20
1Đ10b	Tổng số nấm men		
1	Môi trường DRBC	Gram	8
2	Sodium clorua	Gram	1,7
3	Nước cất	Lít	1
4	Cồn	Lít	0,1
5	Bông không thấm nước	Gram	20
6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
1Đ10c	Tổng số nấm mốc		
1	Môi trường DRBC	Gram	8
2	Sodium clorua	Gram	1,7
3	Nước cất	Lít	1
4	Cồn	Lít	0,1
5	Bông không thấm nước	Gram	20
6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn		
1	Tinh bột tan	Gram	10
2	K_2HPO_4	Gram	0,25
3	Magie sunphat	Gram	0,25
4	KNO_3	Gram	0,5
5	Sodium clorua	Gram	1,95
6	Sắt sunphat	Gram	0,005
7	Thạch bột	Gram	7,5
8	Nước cất	Lít	1
9	NaOH	Gram	1
10	Cồn	Lít	0,1
11	Bông không thấm nước	Gram	20
12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,02

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không gồm nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	15.711	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	14.707	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Phân tích mẫu đất

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,35
1.2	Tỷ trọng và độ xốp	Kwh	0,35

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1.3	pH _{KCl}	Kwh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	Kwh	0,472
1.5b	Limon	Kwh	0,472
1.5c	Sét	Kwh	0,472
1.6	CEC	Kwh	1,156
1.7	N tổng số	Kwh	0,578
1.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	0,578
1.9	K ₂ O tổng số	Kwh	0,578
1.10	Vi sinh vật tổng số		
1.10a	Tổng số vi khuẩn	Kwh	0,523
1.10b	Tổng số nấm men	Kwh	0,523
1.10c	Tổng số nấm mốc	Kwh	0,523
1.10d	Tổng số xạ khuẩn	Kwh	0,523
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	Kwh	2,76
2.2	Tỷ trọng	Kwh	2,76
2.3	pH _{KCl}	Kwh	16,29
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	10,84
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	Kwh	7,97
2.5b	Limon	Kwh	7,97
2.5c	Sét	Kwh	7,97
2.6	CEC	Kwh	33,24
2.7	N tổng số	Kwh	10,49
2.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	10,49
2.9	K ₂ O tổng số	Kwh	12,68
2.10	Vi sinh vật tổng số		
2.10a	Tổng số vi khuẩn	Kwh	6,52
2.10b	Tổng số nấm men	Kwh	6,52

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
2.10c	Tổng số nắm móc	Kwh	6,52
2.10d	Tổng số xạ khuẩn	Kwh	6,52

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không gồm nội dung điều tra phẫu diện đất)

Bảng số 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		6.200

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	0	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa		69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa		30,47

b) Điều tra phẫu diện

Bảng số 13

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Xăng xe	Lít	1,2	0,9	0,9	0,9	0,5	0,5

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 14

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	60	5.826	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		266
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	10	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	5	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	20	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	15	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	20	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	8	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	96	120	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	590	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	547	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		52
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		52

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	9,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	43,80	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Điều tra phần diện đất

Bảng số 15

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 16

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,24
2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,24
3	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,24
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,04
1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp				Như 1Đ1
1Đ3	pH_{KCl}				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,4
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,4
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,4
4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,4
5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,4
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,07
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ chỉ tiêu)
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,28
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,1
7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ5	Thành phần cơ giới				
1Đ5a	Cát, cát mịn				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,32
2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,32
3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,32
4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,32
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,05
1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
1Đ6	CEC				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,8
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,8
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,18	0,8
4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,2	0,8
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,8
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,13
1Đ7	N tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,2
5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
6	Máy cất Nitor	Bộ	120	0,2	0,4
7	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ chỉ tiêu)
1Đ8	P₂O₅ tổng số				Như 1Đ7
1Đ9	K₂O tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ10	Vi sinh vật tổng số				
1Đ10a	Tổng số vi khuẩn				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ ẩm	Cái	120	0,8	0,25
3	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
4	Nồi cách thủy	Cái	120	2,8	0,2
5	pH metter (thiết bị đo pH)	Cái	120	0,6	0,4
6	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
7	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
9	Thiết bị cất nước 2 lần	Cái	120	0,18	0,2
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
11	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Cái	120	0,02	0,1
1Đ10b	Tổng số nấm men				Như 1Đ10a
1Đ10c	Tổng số nấm mốc				Như 1Đ10a
1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ10a

Điều 7. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất

Nội dung công việc điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được thực hiện theo quy định từ Điều 17 đến Điều 24 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1	<i>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá thoái đất</i>			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3KS3	30	40
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3KS3	33	63
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3KS3	33	63
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất	Nhóm 3KS3	155	235

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp			
2	<i>Khảo sát sơ bộ tại thực địa</i>			
2.1	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3KS3	8	30
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3KS3	20	37
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3KS3	8	
3	<i>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</i>			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4KS3	44	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4KS3	40	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2KS3	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa			
1	<i>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</i>			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4KS3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các	Nhóm 2KS3	18	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính			
1.1.3	Xác định số lượng khoan đất, điểm điều tra	Nhóm 3KS3	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoan đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập	Nhóm 2KS3	78	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoan đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 4KS3	63	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoan đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn	Nhóm 4KS3	63	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoan đất điều tra	Nhóm 4KS3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3KS3	25	
1.2	Thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2KS3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2KS3	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2KS3	50	
2	<i>Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hoá đất</i>			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	31	57
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa: vị trí các điểm điều tra này trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện	Nhóm 4KS3		22
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4KS3	88	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2KS3	68	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	<i>Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra</i>			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 3KS3	25	
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	1KS3	13	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hoá đất</i>			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3KS3	3	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất	Nhóm 2KS3	60	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa	Nhóm 2KS3	70	
3	<i>Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp</i>	Nhóm 2KS3	63	
Bước 4	Xây dựng bản đồ thoái hoá đất			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2KS3	50	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2KS3	90	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất	1KS3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3KS3	40	
3.3	Chuẩn hoá và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3KS3	45	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất	Nhóm 3KS3	138	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin			
5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì	Nhóm 3KS3	140	
6	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa	Nhóm 3KS3	139	
7	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	Nhóm 3KS3	135	
8	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 3KS3	210	
9	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3KS3	105	
10	Xây dựng dữ liệu thoái hóa đất			
10.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3KS3	54	
10.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2KS3	8	
11	Cập nhật dữ liệu thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3KS3	11	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2KS3	55	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	38	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	125	
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	63	
2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất			
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	68	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	68	
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước	Nhóm 1KS3, 1KSC2	63	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	78	
3	Đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	118	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	48	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1KS4, 1KS6	25	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất	Nhóm 1KS4, 1KS6, 1KSC2	43	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1KS3, 1KSC2	15	

Ghi chú: Trường hợp thực hiện điều tra, đánh giá thoái hoá đất đồng thời với điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (cùng kỳ) thì không tính mức tại Khoản 1, mục 2.1 Khoản 2, Khoản 3 Bước 1; Tiểu mục 1.1.1 Khoản 1 Bước 2; mục 2.2 Khoản 2 Bước 3; Khoản 1, 3 Bước 4. Các nội dung công việc khác tính 100% mức theo quy định tại Bảng 17.

b) Điều tra các loại hình thoái hóa

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điểm điều tra)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4KS3	0,15	0,25
2	Đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất thì xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều	Nhóm 4KS3	0,02	0,04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điểm điều tra)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
	tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị			
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4KS3	0,02	0,05

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 19

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ tỉnh)	
					Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1413	
2	Bàn làm việc	Cái	96		5599	
3	Ghế tựa	Cái	96		5599	
4	Chuột máy tính	Cái	60		5599	
5	Máy tính Casio	Cái	60		933	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1413	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		4238	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	311	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	471	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	707	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1421	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		2	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		2	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			516
15	Quần áo mưa	Bộ	12			155
16	Ba lô	Cái	24			361
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			516

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			67
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			133

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 19 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	13,14	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	19,72	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	44,33	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 20

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		1,34
2	Ba lô	Cái	24		0,94
3	Mũ cứng	Cái	12		1,34
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,67
5	Giày bảo hộ	Đôi	6		1,34
6	Quần áo mưa	Bộ	12		0,4
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		1,34

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,34
9	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		8,05

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 21

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1,5	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	13,5	1
4	Mực in màu A4	Hộp	4	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phôi tô	Hộp	4,5	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	2	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	1
10	Giấy A4	Gram	120	2
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	2	
13	Sổ công tác	Quyển	15	15
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 21 theo các nội dung việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	11,79	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	19,02	18,48

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	6,51	
4	Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	44,33	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	16,13	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

3. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 22

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	12.228	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	10.535	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 22 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	0
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	13,14	
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	19,72	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	44,33	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 23

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	60	1767	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		686
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	5	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	5	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	20	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	9	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	6	
9	Máy phun tô	Cái	1,5	96	101	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	453	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	665	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		79
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		79

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 23 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	9,14	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa	11,72	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	56,33	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 24

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			0,34
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		0,34
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		0,13
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			0,06

Điều 8. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất

Nội dung công việc điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 32 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 25

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất			
1.1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3KS3	33	63
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3KS3	33	63
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất	Nhóm 3KS3	155	235
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3KS3	25	45
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm	Nhóm 3KS3	18	33
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm	Nhóm 3KS3	5	13
2	<i>Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra</i>			
2.1	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh; khu bãi thải, xử lý chất thải; khu nghĩa trang nghĩa địa	Nhóm 3KS3	8	30

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3KS3	8	
3	<i>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</i>			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4KS3	45	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4KS3	25	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2KS3	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa			
1	<i>Xác định nội dung và lập kế hoạch điều tra thực địa</i>			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4KS3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2KS3	18	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra	Nhóm 3KS3	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về ô nhiễm, loại đất; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4KS3	115	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4KS3	63	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4KS3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	13	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4KS3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả điểm điều tra, khoanh đất điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2KS3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2KS3	50	
2	<i>Điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất</i>			
2.1	Điều tra xác định hướng lan toả ô nhiễm; điều tra, xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan toả ô nhiễm; khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 2KS3		81
2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 2KS3		35
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập	Nhóm 2KS3	88	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2KS3	68	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	<i>Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa</i>			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác, thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với phiếu lấy mẫu đất; ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4KS3	25	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 4KS3	25	
2	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất</i>			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3KS3	3	
2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2KS3	45	
3	<i>Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp</i>	Nhóm 2KS3	63	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2KS3	50	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2KS3	14	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	1KS3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3KS3	20	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin về loại đất đã tạo lập	Nhóm 3KS3	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3KS3	60	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3KS3	128	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	1KS3	5	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3KS3	20	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4KS3	30	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3KS3	54	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2KS3	8	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3KS3	11	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2KS3	52	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	100	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	150	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1KS3, 1KSC2	45	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1KS4, 1KS6	25	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1KS4, 1KS6, 1KSC2	43	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1KS3, 1KSC2	15	

Ghi chú: Trường hợp điều tra, đánh giá ô nhiễm đất đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thì không tính mức tại mục 1.1 khoản 1 Bước 1; tiểu mục 1.1.1 mục 1.1 khoản 1 Bước 2; mục 3.1 khoản 2 Bước 4. Các nội dung còn lại được tính bằng 100% mức quy định tại Bảng 25.

b) Điều tra lấy mẫu đất (Lấy mẫu đất; chụp cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói; bảo quản mẫu đất)

- Định biên: Nhóm 3 (2KS3, 1LX4);

- Định mức: 1 công nhóm/mẫu đất.

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 26

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	1KS2	0,45
2	1Đ2	Cd	1KS2	0,45
3	1Đ3	As	1KS2	0,85

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
4	1Đ4	Cu	1KS2	0,7
5	1Đ5	Zn	1KS2	0,7
6	1Đ6	Cr	1KS2	0,7
7	1Đ7	Ni	1KS3	0,85
8	1Đ8	Hg	1KS3	0,85

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 27

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		732	
2	Bàn làm việc	Cái	96		2636	
3	Ghế tựa	Cái	96		2636	
4	Chuột máy tính	Cái	60		2196	
5	Máy tính Casio	Cái	60		440	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		927	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		2196	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	147	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	244	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	16	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	732	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		6	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		6	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			194
15	Quần áo mưa	Bộ	12			194
16	Ba lô	Cái	24			194
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			194
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			88

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			352

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 27 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	20,97	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	31,60	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	23,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b) Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
7	Mũ cứng	Cái	12		0,25
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Cân điện tử	Cái	60		0,25
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,05
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5		0,25

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 29

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	Pb				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1Đ2	Cd				Như 1Đ1
1Đ3	Cu				Như 1Đ1
1Đ4	Zn				Như 1Đ1
1Đ5	Cr				Như 1Đ1
1Đ6	Ni				Như 1Đ1
1Đ7	As				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,9
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,9
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,9
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,9
5	Bình tia	Cái	36		0,9
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,9
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,9
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,9
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,9
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,9
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,9

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,5
13	Đèn D2	Cái	24		0,5
14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,5
15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,5
16	Đèn EDL	Cái	24		0,5
17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,9
18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,9
19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,9
20	Áo blu	Cái	12		0,9
21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,24
29	Bàn làm việc	Cái	96		0,96
30	Ghế tựa	Cái	96		0,96
1Đ8	Hg				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,9
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,9
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,9
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,9
5	Bình tia	Cái	36		0,9
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,9
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,9
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,9
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,9
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,9
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,9

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,35
13	Đèn D2	Cái	24		0,5
14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,5
15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,5
16	Đèn EDL	Cái	24		0,5
17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,9
18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,9
19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,9
20	Áo blu	Cái	12		0,9
21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,24
29	Bàn làm việc	Cái	96		0,96
30	Ghế tựa	Cái	96		0,96

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 30

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	9,5	
4	Mực in màu A4	Hộp	2	

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	0,5	
6	Mực phôi tô	Hộp	2,5	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	22,5	
9	Giấy in A0	Cuộn	1,5	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,5	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	15	15
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	2	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 30 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	16,97	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	27,60	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	11,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	19,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	16,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	7,73	

b) Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
-----	-------------------	-------------	-----------------------------------

1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1
3	Túi Zipper bạc	Cái	1

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 32

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ1	Pb		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	H ₂ O ₂	ml	10
4	NaOH	gam	10
5	NH ₄ NO ₃	gam	10
6	Bột Pd	gam	0,001
7	Cồn	ml	10
8	Giấy lọc	Hộp	0,06
9	Sổ công tác	Quyển	0,005
10	Giấy lau	Hộp	0,01
11	Khí argon	Bình	0,002
1Đ2	Cd		Như 1Đ1
1Đ3	Cu		Như 1Đ1
1Đ4	Zn		Như 1Đ1
1Đ5	Cr		Như 1Đ1
1Đ6	Ni		Như 1Đ1
1Đ7	As		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH ₄	gam	0,3
9	Cồn	ml	10

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
10	Sổ công tác	Quyển	0,005
11	Giấy lau	Hộp	0,01
12	Khí argon	Bình	0,002
13	Khí axetylen	Bình	0,002
1Đ8	Hg		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KMnO ₄	gam	1
7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1
8	NH ₄ OCl	gam	1
9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,5
10	Cồn	ml	10
11	Giấy lọc	Hộp	0,05
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Giấy lau	Hộp	0,01
14	Khí argon	Bình	0,002
15	Khí axetylen	Bình	0,002

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 33

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	6.089	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	7.370	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng dùng chung tại Bảng số 33 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	0
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	20,97	
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	31,60	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	23,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b) Phân tích mẫu đất

Bảng số 34

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	27,82	
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	27,82	
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	41,98	
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	28,06	

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 35

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		2,5

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 36

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	3.334,5	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	309	
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		88
4	Máy scan A4	Cái	60	0,4	4,5	
5	Máy in A3	Cái	60	0,5	3	
6	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,5	
7	Máy in A4	Cái	60	0,35	6	
8	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	9,5	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	6	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	597	
11	Máy phôtô	Cái	96	1,5	31,5	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			88
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		88

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 36 theo các nội dung:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	17,47	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	28,10	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	30,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b) Điều tra, lấy mẫu đất

Bảng số 37

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải	Cái	180		0,38

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 38

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	Pb				
1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,2
2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,03
6	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2.2	0,067
1Đ2	Cd				Như 1Đ1
1Đ3	Cu				Như 1Đ1
1Đ4	Zn				Như 1Đ1
1Đ5	Cr				Như 1Đ1
1Đ6	Ni				Như 1Đ1
1Đ7	As				
1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,2
2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,03
6	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,28
7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,6
9	Thiết bị cát nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ8	Hg				Như 1Đ7

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai tại địa phương, cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trường hợp có những phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện Định mức kinh tế - kỹ thuật này, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.